

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG FPT

*(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)*

## **BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020**

**MỤC LỤC**

<b><u>NỘI DUNG</u></b>	<b><u>TRANG</u></b>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8 - 9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	10 - 33



**CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG FPT**

Tầng 2, Tòa nhà FPT Cầu Giấy, Số 17 Phố Duy Tân, Phường Dịch Vọng Hậu,  
Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

---

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Viễn thông FPT (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

**HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

**Hội đồng Quản trị**

Ông Hoàng Nam Tiến	Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 03 tháng 3 năm 2020)
Bà Chu Thị Thanh Hà	Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 03 tháng 3 năm 2020)
	Thành viên
Ông Trương Gia Bình	Thành viên
Bà Lê Ngọc Diệp	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Khoa	Thành viên
Ông Phạm Công Minh	Thành viên
Ông Bùi Quang Ngọc	Thành viên (miễn nhiệm ngày 03 tháng 3 năm 2020)

**Ban Tổng Giám đốc**

Ông Hoàng Việt Anh	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hoàng Linh	Phó Tổng Giám đốc
Bà Vũ Thị Mai Hương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Chu Hùng Thắng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Vũ Anh Tú	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 07 tháng 9 năm 2020)
Ông Hoàng Trung Kiên	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 06 tháng 3 năm 2020)

**TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

**CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG FPT**

Tầng 2, Tòa nhà FPT Cầu Giấy, Số 17 Phố Duy Tân, Phường Dịch Vọng Hậu,  
Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

---

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



**Vũ Thị Mai Hương**

**Phó Tổng Giám đốc**

Giấy ủy quyền số 369/QĐ-FTEL

ngày 01 tháng 5 năm 2020

Ngày 04 tháng 3 năm 2021



Số: 0630/VN1A-HN-BC

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi:** Các Cổ đông  
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Viễn thông FPT

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Viễn thông FPT (gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 04 tháng 3 năm 2021, từ trang 5 đến trang 33, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng.

### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



**Phạm Nam Phong**

**Phó Tổng Giám đốc**

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số 0929-2019-001-1

**CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM**

Ngày 04 tháng 3 năm 2021

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

**Phạm Tuấn Linh**

**Kiểm toán viên**

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số 3001-2019-001-1





**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị: VND

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>A.</b>	<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>8.183.066.013.546</b>	<b>5.772.631.586.494</b>
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	24.149.309.585	99.333.567.324
1.	Tiền	111		23.085.118.608	97.180.728.923
2.	Các khoản tương đương tiền	112		1.064.190.977	2.152.838.401
II.	Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	100.000.000	-
1.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		100.000.000	-
III.	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		7.130.453.981.126	4.558.831.808.630
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	1.442.884.108.401	940.433.667.879
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		4.076.422.752	41.451.010.510
3.	Phải thu ngắn hạn khác	136	7	5.982.316.517.178	3.806.924.043.360
4.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(298.823.067.205)	(229.976.913.119)
IV.	Hàng tồn kho	140	9	583.889.585.351	578.923.514.170
1.	Hàng tồn kho	141		653.607.227.458	609.202.749.247
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(69.717.642.107)	(30.279.235.077)
V.	Tài sản ngắn hạn khác	150		444.473.137.484	535.542.696.370
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	428.415.558.326	508.408.558.838
2.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		6.465.402.516	17.663.625.241
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	11	9.592.176.642	9.470.512.291
<b>B.</b>	<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>6.759.960.572.989</b>	<b>6.546.720.125.877</b>
I.	Các khoản phải thu dài hạn	210		4.536.215.915	4.140.415.915
1.	Phải thu dài hạn khác	216		4.536.215.915	4.140.415.915
II.	Tài sản cố định	220		4.728.133.014.887	4.641.164.888.985
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	12	4.138.757.917.214	4.016.770.456.180
	- Nguyên giá	222		8.229.534.776.458	7.672.555.323.545
	- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(4.090.776.859.244)	(3.655.784.867.365)
2.	Tài sản cố định vô hình	227	13	589.375.097.673	624.394.432.805
	- Nguyên giá	228		918.386.894.812	892.898.548.569
	- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(329.011.797.139)	(268.504.115.764)
III.	Tài sản dở dang dài hạn	240		191.333.278.013	101.628.826.244
1.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	191.333.278.013	101.628.826.244
IV.	Đầu tư tài chính dài hạn	250	5	471.426.317.955	471.226.317.955
1.	Đầu tư vào công ty con	251		465.226.317.955	465.226.317.955
2.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		6.000.000.000	6.000.000.000
3.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		200.000.000	-
V.	Tài sản dài hạn khác	260		1.364.531.746.219	1.328.559.676.778
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	10	1.338.591.227.254	1.328.559.676.778
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		25.940.518.965	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>270</b>		<b>14.943.026.586.535</b>	<b>12.319.351.712.371</b>
<b>(270=100+200)</b>					

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này




**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>10.574.334.839.720</b>	<b>7.902.187.890.195</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>10.365.388.910.155</b>	<b>7.604.209.172.180</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	1.422.797.024.892	1.232.300.227.071
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		-	3.876.688.026
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	11	158.159.546.407	94.805.052.486
4. Phải trả người lao động	314		798.858.443.112	1.464.530.411
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	243.347.787.019	496.890.292.447
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		1.068.941.412.072	1.176.893.362.188
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	17	993.792.756.346	370.330.193.373
8. Vay ngắn hạn	320	18	5.526.215.933.386	4.076.639.400.670
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	20	153.276.006.921	151.009.425.508
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>208.945.929.565</b>	<b>297.978.718.015</b>
1. Phải trả dài hạn khác	337		1.108.633.334	202.000.000
2. Vay dài hạn	338	19	207.837.296.231	297.776.718.015
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>4.368.691.746.815</b>	<b>4.417.163.822.176</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>21</b>	<b>4.368.691.746.815</b>	<b>4.417.163.822.176</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		2.736.464.610.000	2.487.724.840.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		2.736.464.610.000	2.487.724.840.000
2. Cổ phiếu quỹ	415		(300.150.000)	(300.150.000)
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		824.773.364.467	599.601.897.399
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		807.753.922.348	1.330.137.234.777
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		500.793.988.041	280.467.065.763
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		306.959.934.307	1.049.670.169.014
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b> <b>(440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>14.943.026.586.535</b>	<b>12.319.351.712.371</b>

  
Nguyễn Thị Thu Hương  
Người lập biểu

  
Đỗ Thị Hương  
Kế toán trưởng



Vũ Thị Mai Hương  
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 04 tháng 3 năm 2021

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	24	9.621.132.613.815	8.450.161.229.436
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	24	64.745.478.363	55.463.991.968
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	24	9.556.387.135.452	8.394.697.237.468
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	25	4.624.333.609.949	4.188.984.098.109
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		4.932.053.525.503	4.205.713.139.359
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	332.029.687.502	410.915.136.487
7. Chi phí tài chính	22	28	252.750.660.855	213.941.986.827
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		241.308.909.041	210.056.968.511
8. Chi phí bán hàng	25		1.176.283.414.531	917.078.280.328
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		2.000.267.300.384	1.853.425.944.536
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		1.834.781.837.235	1.632.182.064.155
11. Thu nhập khác	31		6.645.989.389	4.516.434.656
12. Chi phí khác	32		7.082.220.874	3.255.060.910
13. (Lỗ)/lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(436.231.485)	1.261.373.746
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		1.834.345.605.750	1.633.443.437.901
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	29	357.047.073.961	234.100.996.610
16. Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		(25.940.518.965)	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		1.503.239.050.754	1.399.342.441.291

*[Signature]*

Nguyễn Thị Thu Hương  
Người lập biểu

*[Signature]*

Đỗ Thị Hương  
Kế toán trưởng



Vũ Thị Mai Hương  
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 04 tháng 3 năm 2021

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	1.834.345.605.750	1.633.443.437.901
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	1.033.986.460.914	948.853.517.703
Các khoản dự phòng	03	108.284.561.116	86.483.573.998
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(3.043.288.951)	2.149.594.372
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(317.692.402.145)	(402.907.460.985)
Chi phí lãi vay	06	241.308.909.041	210.056.968.511
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	2.897.189.845.725	2.478.079.631.500
Tăng các khoản phải thu	09	(894.065.141.400)	(866.514.227.482)
(Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	(44.404.478.211)	405.338.629.100
Tăng/(giảm) các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	733.590.446.147	(1.745.524.216)
Giảm/(tăng) chi phí trả trước	12	69.961.450.036	(560.908.077.748)
Tiền lãi vay đã trả	14	(265.930.815.066)	(198.511.446.085)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(303.644.807.596)	(218.108.978.962)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	263.300.000	179.700.000
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(148.111.029.966)	(153.137.936.211)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	2.044.848.769.669	884.671.769.896
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(1.211.502.937.696)	(1.930.240.065.484)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	875.906.524	38.181.818
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(8.222.142.790.209)	(2.224.487.712.975)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	6.555.581.020.956	2.650.148.158.796
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(207.000.000.000)
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	168.229.676.205	217.440.085.542
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(2.708.959.124.220)	(1.494.101.352.303)

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
1. Tiền thu từ đi vay	33	7.434.670.879.096	5.470.952.854.357
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(6.075.033.768.164)	(4.626.339.709.368)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(770.732.724.150)	(226.072.558.900)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>588.904.386.782</b>	<b>618.540.586.089</b>
 <b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)</b>	<b>50</b>	<b>(75.205.967.769)</b>	<b>9.111.003.682</b>
 <b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	<b>60</b>	<b>99.333.567.324</b>	<b>90.125.861.942</b>
 Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	21.710.030	96.701.700
 <b>Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>24.149.309.585</b>	<b>99.333.567.324</b>

*seung*

Nguyễn Thị Thu Hương  
Người lập biểu

*Hương*

Đỗ Thị Hương  
Kế toán trưởng



Vũ Thị Mai Hương  
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 04 tháng 3 năm 2021

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo***1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT****Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Viễn thông FPT ("Công ty") là công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0101778163 ngày 27 tháng 8 năm 2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, là bản sửa đổi lần thứ 26 của Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103008784 ngày 28 tháng 07 năm 2005. Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sàn Giao dịch chứng khoán UpCom ngày 13 tháng 01 năm 2017 với mã chứng khoán là FOX.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 8.027 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 7.860).

**Hoạt động chính**

Hoạt động chính của Công ty là cung cấp các dịch vụ internet, cho thuê đường truyền, tên miền và lưu trữ dữ liệu và các dịch vụ trực tuyến khác.

**Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

**Cấu trúc doanh nghiệp**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty có 59 đơn vị phụ thuộc, là các chi nhánh Công ty viễn thông các tỉnh.

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu và quyền biểu quyết nắm giữ	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Dịch vụ Trực tuyến FPT (FOC)	Lô 29B - 31B - 33B Đường Tân Thuận, Khu chế xuất Tân Thuận, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh	56,36%	Cung cấp dịch vụ game online, báo điện tử, thanh toán điện tử
Công ty TNHH MTV Viễn thông FPT Tân Thuận (CTTT)	Lô 29B - 31B - 33B Đường Tân Thuận, Khu chế xuất Tân Thuận, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh	100,00%	Cung cấp dịch vụ internet tốc độ cao và các dịch vụ viễn thông khác
Công ty TNHH MTV Viễn thông Quốc tế FPT (FTI)	Lô 29B - 31B - 33B Đường Tân Thuận, Khu chế xuất Tân Thuận, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh	100,00%	Cung cấp dịch vụ internet, đại lý cung cấp dịch vụ viễn thông và các dịch vụ khác
Công ty Cổ phần Công nghệ Viễn thông FPT (FCN)	Lô T2-5, Đường D1, Khu Công nghệ cao, Phường Tăng Nhơn Phú A, Quận 9, Thành phố Hồ Chí Minh	99,99%	Cung cấp các dịch vụ Internet tốc độ cao và các dịch vụ viễn thông khác



**Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính riêng**

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính riêng của Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG VÀ NĂM TÀI CHÍNH**

**Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng**

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính riêng không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Báo cáo tài chính riêng này được lập riêng cho Công ty và không bao gồm báo cáo tài chính của công ty con. Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 để có các thông tin hoàn chỉnh về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm.

**Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng:

**Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo riêng về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

#### **Các khoản đầu tư tài chính**

##### ***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

##### ***Đầu tư vào công ty con***

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

##### ***Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác***

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

#### **Nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ ba tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.



### Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán kế toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước, xuất trước. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

### Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà cửa và vật kiến trúc	8 - 25
Máy móc và thiết bị	3 - 15
Thiết bị quản lý	3 - 10
Phương tiện vận tải	6

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

### Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

**Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất, phần mềm máy vi tính, giấy phép bản quyền và quyền khai thác.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn, do đó Công ty không thực hiện phân bổ chi phí khấu hao.

Phần mềm máy vi tính, giấy phép bản quyền và quyền khai thác được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Các tài sản cố định vô hình này được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian được phép khai thác, sử dụng, cụ thể như sau:

	Số năm
Phần mềm máy vi tính	3 - 5
Giấy phép bản quyền	3 - 5
Quyền sử dụng dung lượng vĩnh viễn cáp quang Á - Phi - Âu AAE1 (Asia – Africa – Europe 1)	15
Quyền khai thác đường truyền internet tốc độ cao - dự án Asia America Gateway (“AAG”) và dự án Asia Pacific Gateway (APG)	15

**Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**Các khoản trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm chi phí triển khai thuê bao, chi phí thuê văn phòng và các khoản chi phí trả trước khác. Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty.

Chi phí thuê văn phòng được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng theo thời gian thuê.

Chi phí triển khai thuê bao và các khoản chi phí trả trước khác được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

**Doanh thu chưa thực hiện**

Doanh thu chưa thực hiện phản ánh các khoản khách hàng trả trước tiền cước dịch vụ viễn thông trong nhiều kỳ tính cước. Doanh thu chưa thực hiện sẽ được phân bổ vào doanh thu hoạt động kinh doanh hàng tháng khi khách hàng sử dụng dịch vụ.



### **Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

Quỹ khen thưởng, phúc lợi hàng năm được trích lập với số tiền không vượt quá 10% lợi nhuận thuần sau thuế và phụ thuộc vào phê duyệt của Đại hội đồng Cổ đông.

### **Ghi nhận doanh thu**

#### **Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

#### **Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu cung cấp dịch vụ viễn thông được ghi nhận theo tỷ lệ thời gian mà các dịch vụ thực tế được cung cấp cho khách hàng.

#### **Lãi tiền gửi và lãi từ các khoản đầu tư**

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

### **Ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

#### Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh.

#### Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.



4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	23.085.118.608	97.180.728.923
Các khoản tương đương tiền (*)	1.064.190.977	2.152.838.401
	<b>24.149.309.585</b>	<b>99.333.567.324</b>

(\*) Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng và khoản tiền gửi vào tài khoản tập trung tại Công ty Cổ phần FPT (chi tiết tại Thuyết minh số 30).

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Số cuối năm VND		Số đầu năm VND	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
<b>a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</b>	<b>300.000.000</b>	<b>300.000.000</b>	-	-
<b>a1) Ngắn hạn</b>	<b>100.000.000</b>	<b>100.000.000</b>	-	-
- Tiền gửi có kỳ hạn gốc trên 3 tháng và kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng	100.000.000	100.000.000	-	-
<b>a2) Dài hạn</b>	<b>200.000.000</b>	<b>200.000.000</b>	-	-
- Tiền gửi có kỳ hạn còn lại trên 12 tháng	200.000.000	200.000.000	-	-

	Số cuối năm VND		Số đầu năm VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
<b>b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác</b>	<b>471.226.317.955</b>	-	<b>471.226.317.955</b>	-
- Đầu tư vào công ty con	465.226.317.955	-	465.226.317.955	-
- Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	6.000.000.000	-	6.000.000.000	-

Theo quy định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào công ty con và các khoản đầu tư vào đơn vị khác tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 cần được trình bày. Tuy nhiên, do các khoản đầu tư vào công ty con và đầu tư vào đơn vị khác chưa được niêm yết và hiện chưa có hướng dẫn xác định giá trị hợp lý đối với các khoản đầu tư chưa niêm yết nên Công ty chưa trình bày giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này.

Các giao dịch và số dư chủ yếu giữa Công ty và các Công ty con được trình bày tại Thuyết minh số 30.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng không phải bên liên quan	837.302.763.638	693.254.286.788
Phải thu ngắn hạn của khách hàng là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 30)	605.581.344.763	247.179.381.091
	<b>1.442.884.108.401</b>	<b>940.433.667.879</b>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và 31 tháng 12 năm 2019, Công ty không có khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng không phải bên liên quan có số dư chiếm hơn 10% tổng số dư phải thu ngắn hạn của khách hàng.

7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Phải thu khác ngắn hạn là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 30)	5.969.556.779.757	3.791.170.682.474
Phải thu khác	12.759.737.421	15.753.360.886
	<b>5.982.316.517.178</b>	<b>3.806.924.043.360</b>

8. NỢ XẤU

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
<b>Phải thu khó có khả năng thu hồi</b>				
<i>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</i>	326.080.954.122	27.257.886.917	251.769.693.773	21.792.780.654
	<b>326.080.954.122</b>	<b>27.257.886.917</b>	<b>251.769.693.773</b>	<b>21.792.780.654</b>
<b>Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi</b>		<b>298.823.067.205</b>		<b>229.976.913.119</b>

Các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi thể hiện các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng từ hoạt động cung cấp dịch vụ viễn thông đã quá hạn thanh toán từ ba tháng trở lên và không có khoản nợ phải thu nào chiếm từ 10% tổng số nợ quá hạn trở lên. Giá trị có thể thu hồi của các khoản nợ xấu được xác định bằng giá gốc của các khoản nợ phải thu trừ đi giá trị dự phòng.



9. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	57.255.955.653	-	82.752.262.380	-
Nguyên liệu, vật liệu	523.100.701.774	(69.717.642.107)	197.855.084.207	(30.279.235.077)
Công cụ, dụng cụ	20.536.127.601	-	26.394.273.418	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	-	-	428.200.000	-
Hàng hoá	52.714.442.430	-	301.772.929.242	-
	<b>653.607.227.458</b>	<b>(69.717.642.107)</b>	<b>609.202.749.247</b>	<b>(30.279.235.077)</b>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty đã trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền là 69.717.642.107 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2019: 30.279.235.077 VND) đối với các vật tư, thiết bị hạ tầng đã thu hồi chờ thanh lý.

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
<b>a. Ngắn hạn</b>		
Chi phí triển khai thuê bao	346.556.488.455	403.755.987.720
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	81.859.069.871	104.652.571.118
	<b>428.415.558.326</b>	<b>508.408.558.838</b>
<b>b. Dài hạn</b>		
Chi phí triển khai thuê bao	951.902.488.768	947.987.826.010
Chi phí thuê văn phòng	226.705.882.348	270.277.155.688
Chi phí trả trước dài hạn khác	159.982.856.138	110.294.695.080
	<b>1.338.591.227.254</b>	<b>1.328.559.676.778</b>

11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘ NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Số phải nộp/ thu trong năm	Số đã thực nộp/thu/ được khấu trừ trong năm	Số cuối năm
	VND	VND	VND	VND
<b>a. Các khoản phải thu</b>				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	9.444.092.790	-	-	9.444.092.790
Các loại thuế khác	26.419.501	121.664.351	-	148.083.852
	<b>9.470.512.291</b>	<b>121.664.351</b>	-	<b>9.592.176.642</b>
<b>b. Các khoản phải nộp</b>				
Thuế giá trị gia tăng	20.039.791.733	1.493.679.161.022	1.483.212.374.716	30.506.578.039
- Thuế GTGT đầu ra	20.039.791.733	1.371.717.509.382	1.361.250.723.076	30.506.578.039
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	121.961.651.640	121.961.651.640	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	5.003.044.040	5.003.044.040	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	66.594.960.472	357.349.199.849	303.644.807.596	120.299.352.725
Các loại thuế khác	8.170.300.281	102.572.055.531	103.388.740.169	7.353.615.643
- Thuế nhà thầu	1.430.761.263	20.706.668.405	18.460.716.649	3.676.713.019
- Thuế thu nhập cá nhân	6.739.539.018	81.558.253.878	84.620.890.272	3.676.902.624
- Thuế khác	-	307.133.248	307.133.248	-
	<b>94.805.052.486</b>	<b>1.958.603.460.442</b>	<b>1.895.248.966.521</b>	<b>158.159.546.407</b>



12. TÁNG, GIÁM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Thiết bị quản lý	Phương tiện vận tải	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
Số dư đầu năm	62.609.435.276	7.397.852.980.493	198.512.424.947	13.580.482.829	7.672.555.323.545
Tăng trong năm	33.615.670.653	1.445.826.092.444	6.965.814.659	4.091.665.908	1.490.499.243.664
Tăng do mua sắm	-	1.372.090.117.082	230.196.993	4.162.190.908	1.376.482.504.983
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	34.219.183.356	70.898.231.689	-	-	105.117.415.045
Phân loại lại tài sản cố định vô hình	-	-	4.640.578.423	-	4.640.578.423
Phân loại lại	(603.512.703)	2.837.743.673	(2.163.705.970)	(70.525.000)	-
Điều chỉnh khác	-	-	4.258.745.213	-	4.258.745.213
<b>Giảm trong năm</b>	-	(890.171.307.985)	(41.012.439.286)	(2.336.043.480)	(933.519.790.751)
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(60.491.495)	(2.336.043.480)	(2.396.534.975)
Thu hồi nhập kho	-	(890.171.307.985)	(40.951.947.791)	-	(931.123.255.776)
Số dư cuối năm	96.225.105.929	7.953.507.764.952	164.465.800.320	15.336.105.257	8.229.534.776.458

GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ

Số dư đầu năm	17.262.746.665	3.433.648.588.026	195.017.373.529	9.856.159.145	3.655.784.867.365
Tăng trong năm	2.522.487.044	962.174.250.838	7.899.284.828	1.474.318.627	974.070.341.337
Khấu hao trong năm	4.830.443.552	956.719.372.779	2.328.277.703	1.542.209.064	965.420.303.098
Phân loại lại từ tài sản cố định vô hình	-	-	4.640.578.423	-	4.640.578.423
Phân loại lại	(2.307.956.508)	5.454.878.059	(3.079.031.114)	(67.890.437)	-
Điều chỉnh khác	-	-	4.009.459.816	-	4.009.459.816
<b>Giảm trong năm</b>	-	(496.831.635.598)	(39.959.323.006)	(2.287.390.854)	(539.078.349.458)
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(25.243.694)	(2.287.390.854)	(2.312.634.548)
Thu hồi nhập kho	-	(496.831.635.598)	(39.934.079.312)	-	(536.765.714.910)
Số dư cuối năm	19.785.233.709	3.898.991.203.266	162.957.335.351	9.043.086.918	4.090.776.859.244

GIÁ TRỊ CÒN LẠI

Tại ngày đầu năm	45.346.688.611	3.964.204.392.467	3.495.051.418	3.724.323.684	4.016.770.456.180
Tại ngày cuối năm	76.439.872.220	4.054.516.561.686	1.508.464.969	6.293.018.339	4.138.757.917.214

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị khoảng 1.559.823 triệu VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: khoảng 1.435.494 triệu VND).

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Giấy phép bản quyền và quyền khai thác	Phần mềm máy vi tính	Tổng
	VND	VND	VND	VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>				
Số dư đầu năm	85.975.471.689	728.682.587.311	78.240.489.569	892.898.548.569
<i>Tăng trong năm</i>	<i>2.553.990.000</i>	<i>5.709.746.113</i>	<i>26.467.850.217</i>	<i>34.731.586.330</i>
Tăng do mua sắm	2.553.990.000	5.709.746.113	26.467.850.217	34.731.586.330
<i>Giảm trong năm</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>(9.243.240.087)</i>	<i>(9.243.240.087)</i>
Phân loại sang tài sản cố định hữu hình	-	-	(4.640.578.423)	(4.640.578.423)
Giảm khác	-	-	(4.602.661.664)	(4.602.661.664)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>88.529.461.689</b>	<b>734.392.333.424</b>	<b>95.465.099.699</b>	<b>918.386.894.812</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>				
Số dư đầu năm	-	219.606.484.515	48.897.631.249	268.504.115.764
<i>Tăng trong năm</i>	<i>-</i>	<i>51.353.832.739</i>	<i>17.212.325.077</i>	<i>68.566.157.816</i>
Khấu hao trong năm	-	51.353.832.739	17.212.325.077	68.566.157.816
<i>Giảm trong năm</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>(8.058.476.441)</i>	<i>(8.058.476.441)</i>
Phân loại sang tài sản cố định hữu hình	-	-	(4.640.578.423)	(4.640.578.423)
Giảm khác	-	-	(3.417.898.018)	(3.417.898.018)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>-</b>	<b>270.960.317.254</b>	<b>58.051.479.885</b>	<b>329.011.797.139</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>				
Tại ngày đầu năm	85.975.471.689	509.076.102.796	29.342.858.320	624.394.432.805
Tại ngày cuối năm	88.529.461.689	463.432.016.170	37.413.619.814	589.375.097.673

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị khoảng 31.409 triệu VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: khoảng 28.167 triệu VND).

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Trung tâm dữ liệu FPT Telecom Tân Thuận	121.493.052.372	43.707.574.796
Hệ thống đường trục Bắc Nam	33.988.289.082	45.058.180.425
Khác	35.851.936.559	12.863.071.023
	<b>191.333.278.013</b>	<b>101.628.826.244</b>



15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
		VND		VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 30)	257.612.179.027	257.612.179.027	16.875.562.507	16.875.562.507
b. Phải trả người bán ngắn hạn không phải các bên liên quan	1.165.184.845.865	1.165.184.845.865	1.215.424.664.564	1.215.424.664.564
Công ty Cổ phần Phát triển Công nghệ Viễn thông	183.785.623.000	183.785.623.000	92.630.617.200	92.630.617.200
Tin học Sun Việt				
Các đối tượng khác	981.399.222.865	981.399.222.865	1.122.794.047.364	1.122.794.047.364
	<b>1.422.797.024.892</b>	<b>1.422.797.024.892</b>	<b>1.232.300.227.071</b>	<b>1.232.300.227.071</b>

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Chi phí lương cán bộ nhân viên (i)	-	236.522.268.449
Chi phí lãi vay	62.619.385.156	87.241.291.181
Các khoản trích trước khác	180.728.401.863	173.126.732.817
	<b>243.347.787.019</b>	<b>496.890.292.447</b>

(i) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty đã phân loại lại khoản trích trước chi phí lương cán bộ nhân viên sang theo dõi trên chỉ tiêu Phải trả người lao động trên Bảng cân đối kế toán.

17. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	548.759.606.633	1.158.054.783
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	96.879.715.264	96.876.115.264
Các khoản trích theo lương	18.389.617.796	16.698.136.910
Các khoản phải trả, phải nộp khác	329.763.816.653	255.597.886.416
	<b>993.792.756.346</b>	<b>370.330.193.373</b>
Trong đó: Phải trả ngắn hạn khác là các bên liên quan (Chi tiết trình bày ở Thuyết minh số 30)	<b>520.089.172.376</b>	<b>234.462.222.062</b>

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG FPT  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

18. VAY NGẮN HẠN

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	VND	Tăng	Giảm	Giá trị	VND
Vay ngắn hạn	3.874.418.646.390	Số có khả năng trả nợ	7.201.563.745.871	5.872.813.013.884	5.203.169.378.377	Số có khả năng trả nợ
Nợ dài hạn đến hạn trả	202.220.754.280	202.220.754.280	323.046.555.009	202.220.754.280	323.046.555.009	323.046.555.009
(xem Thuyết minh số 19)						
	<b>4.076.639.400.670</b>	<b>4.076.639.400.670</b>	<b>7.524.610.300.880</b>	<b>6.075.033.768.164</b>	<b>5.526.215.933.386</b>	<b>5.526.215.933.386</b>

19. VAY DÀI HẠN

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	VND	Tăng	Giảm	Giá trị	VND
Vay dài hạn	499.997.472.295	Số có khả năng trả nợ	233.107.133.225	202.220.754.280	530.883.851.240	Số có khả năng trả nợ
	<b>499.997.472.295</b>	<b>499.997.472.295</b>	<b>233.107.133.225</b>	<b>202.220.754.280</b>	<b>530.883.851.240</b>	<b>530.883.851.240</b>

Trong đó:

- Số phải trả trong vòng 12 tháng	202.220.754.280	323.046.555.009
- Số phải trả sau 12 tháng	297.776.718.015	207.837.296.231



Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Trong vòng một năm	323.046.555.009	202.220.754.280
Trong năm thứ hai	181.936.503.662	219.443.384.681
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	25.900.792.569	78.333.333.334
Sau năm năm	-	-
	<b>530.883.851.240</b>	<b>499.997.472.295</b>
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay ngắn hạn)	323.046.555.009	202.220.754.280
<b>Số phải trả sau 12 tháng</b>	<b>207.837.296.231</b>	<b>297.776.718.015</b>

## 20. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông ngày 03 tháng 3 năm 2020 của Công ty thông qua kế hoạch năm 2020, trong đó Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích không quá 10% lợi nhuận sau thuế. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty đã tạm trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 với số tiền là 150.114.311.379 VND.

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>2.261.597.240.000</b>	<b>(300.150.000)</b>	<b>389.798.534.033</b>	<b>749.470.850.358</b>	<b>3.400.566.474.391</b>
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	1.399.342.441.291	1.399.342.441.291
Chia cổ tức bằng tiền mặt	-	-	-	(226.129.709.000)	(226.129.709.000)
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	226.127.600.000	-	-	(226.127.600.000)	-
Trích lập Quỹ đầu tư phát triển	-	-	209.803.363.366	(209.803.363.366)	-
Trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(139.868.908.911)	(139.868.908.911)
Biến động khác	-	-	-	(16.746.475.595)	(16.746.475.595)
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>2.487.724.840.000</b>	<b>(300.150.000)</b>	<b>599.601.897.399</b>	<b>1.330.137.234.777</b>	<b>4.417.163.822.176</b>
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	1.503.239.050.754	1.503.239.050.754
Chia cổ tức bằng tiền mặt	-	-	-	(1.318.334.276.000)	(1.318.334.276.000)
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	248.739.770.000	-	-	(248.739.770.000)	-
Trích lập Quỹ đầu tư phát triển	-	-	225.171.467.068	(225.171.467.068)	-
Trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(150.114.311.379)	(150.114.311.379)
Biến động khác	-	-	-	(83.262.538.736)	(83.262.538.736)
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>2.736.464.610.000</b>	<b>(300.150.000)</b>	<b>824.773.364.467</b>	<b>807.753.922.348</b>	<b>4.368.691.746.815</b>



Cổ phiếu	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	273.646.461	248.772.484
Cổ phiếu phổ thông	273.646.461	248.772.484
Số lượng cổ phiếu quỹ	30.015	30.015
Cổ phiếu phổ thông	30.015	30.015
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	273.616.446	248.742.469
Cổ phiếu phổ thông	273.616.446	248.742.469

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

#### Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi lần thứ 26 ngày 27 tháng 8 năm 2020, vốn điều lệ của Công ty là 2.736.464.610.000 VND. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

	Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi		Số lượng cổ phiếu tương ứng với vốn đã góp			
			Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số lượng cổ phiếu	%	Số lượng cổ phiếu	%	Số lượng cổ phiếu	%
1. Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước - Công ty TNHH	137.285.018	50,17	137.285.018	50,17	124.804.562	50,17
2. Công ty Cổ phần FPT	124.922.882	45,65	124.922.882	45,65	113.566.257	45,65
3. Các cổ đông khác	11.438.561	4,18	11.408.546	4,17	10.371.650	4,17
	<b>273.646.461</b>	<b>100,00</b>	<b>273.616.446</b>	<b>99,99</b>	<b>248.742.469</b>	<b>99,99</b>
Cổ phiếu quỹ	-	-	30.015	0,01	30.015	0,01
	<b>273.646.461</b>	<b>100,00</b>	<b>273.646.461</b>	<b>100,00</b>	<b>248.772.484</b>	<b>100,00</b>

#### Cổ tức

Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông ngày 03 tháng 3 năm 2020 của Công ty phê duyệt việc trả cổ tức bằng tiền mặt từ lợi nhuận sau thuế năm 2019 với số tiền là 497.484.938.000 VND (tỷ lệ trả cổ tức bằng tiền mặt là 2.000 VND/cổ phiếu) và chia cổ tức bằng cổ phiếu theo tỷ lệ 10:1 từ lợi nhuận chưa phân phối còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2019. Nghị quyết của Hội đồng Quản trị ngày 04 tháng 8 năm 2020 của Công ty phê duyệt việc tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2020 bằng tiền mặt với số tiền là 273.616.446.000 VND (tỷ lệ trả cổ tức bằng tiền mặt là 1.000 VND/cổ phiếu). Nghị quyết của Hội đồng Quản trị ngày 24 tháng 11 năm 2020 của Công ty phê duyệt việc tạm ứng cổ tức đợt 2 năm 2020 bằng tiền mặt với số tiền là 547.232.892.000 VND (tỷ lệ trả cổ tức bằng tiền mặt là 2.000 VND/cổ phiếu). Cổ tức còn phải trả được theo dõi trên chỉ tiêu Phải trả ngắn hạn khác trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2020.

22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>Ngoại tệ các loại</b>		
Đô la Mỹ (USD)	162.757	174.242
<b>Nợ khó đòi đã xử lý</b>		
Việt Nam Đồng (VND)	170.712.469.470	170.875.114.250

23. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

**Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Trong năm, hoạt động chủ yếu của Công ty là bán hàng hóa và cung cấp các dịch vụ viễn thông (bao gồm dịch vụ internet, cho thuê đường truyền, tên miền và lưu trữ dữ liệu và các dịch vụ trực tuyến khác). Doanh thu và lợi nhuận từ bán hàng hóa không chiếm trên 10% tổng doanh thu và lợi nhuận của Công ty, do đó, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh. Doanh thu, giá vốn đã được trình bày chi tiết theo doanh thu và giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ tại Thuyết minh số 24 và Thuyết minh số 25.

**Bộ phận theo khu vực địa lý**

Công ty không có hoạt động kinh doanh nào ngoài lãnh thổ Việt Nam; hoạt động sản xuất và kinh doanh của Công ty chủ yếu thực hiện trên lãnh thổ Việt Nam, do đó, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

24. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay VND	Năm trước VND
<b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng	62.007.108.115	98.221.845.010
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	9.559.125.505.700	8.351.939.384.426
	<b>9.621.132.613.815</b>	<b>8.450.161.229.436</b>
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>		
Hàng bán bị trả lại	(64.745.478.363)	(55.463.991.968)
	<b>(64.745.478.363)</b>	<b>(55.463.991.968)</b>
<b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>9.556.387.135.452</b>	<b>8.394.697.237.468</b>
<b>Doanh thu với các bên liên quan</b> (chi tiết tại Thuyết minh số 30)	<b>1.153.076.996.040</b>	<b>892.241.769.305</b>



25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	108.204.405.486	103.222.808.620
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	4.476.690.797.433	4.086.683.669.506
Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng giảm giá hàng tồn kho	39.438.407.030	(922.380.017)
	<b>4.624.333.609.949</b>	<b>4.188.984.098.109</b>

26. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.301.290.428.205	1.242.012.740.758
Chi phí nhân công	2.920.581.037.571	2.442.887.465.948
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.033.986.460.914	948.853.517.703
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.121.509.450.879	1.973.291.974.606
Chi phí khác	423.088.747.295	352.442.623.958
	<b>7.800.456.124.864</b>	<b>6.959.488.322.973</b>

27. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	138.862.385.118	25.901.651.542
Cổ tức, lợi nhuận được chia	178.798.009.614	377.005.809.443
Lãi chênh lệch tỷ giá	14.369.292.770	8.007.213.152
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	462.350
	<b>332.029.687.502</b>	<b>410.915.136.487</b>

28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí lãi vay	241.308.909.041	210.056.968.511
Lỗ chênh lệch tỷ giá	11.441.751.814	3.885.018.316
	<b>252.750.660.855</b>	<b>213.941.986.827</b>

29. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	340.091.187.619	234.100.996.610
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	16.955.886.342	-
<b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>357.047.073.961</b>	<b>234.100.996.610</b>

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành được tính như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
<b>Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>1.834.345.605.750</b>	<b>1.633.443.437.901</b>
<b>Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế</b>		
<b>Trừ</b>		
- Thu nhập không chịu thuế (i)	(178.798.009.614)	(377.005.809.443)
- Thu nhập loại ra khi tính thuế năm nay	(34.274.894)	(19.453.737)
- Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận trước thuế	(84.779.431.710)	(85.928.117.675)
<b>Cộng</b>		
- Chi phí không được khấu trừ	129.702.594.828	-
- Lãi năm trước chuyển sang	19.453.737	14.926.002
<b>Thu nhập chịu thuế năm hiện hành</b>	<b>1.700.455.938.097</b>	<b>1.170.504.983.048</b>
Thuế suất	20%	20%
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành</b>	<b>340.091.187.619</b>	<b>234.100.996.610</b>

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất bằng 20% thu nhập chịu thuế.

- (i) Thu nhập không chịu thuế là cổ tức và lợi nhuận được chia của các công ty con là Công ty Cổ phần Dịch vụ Trực Tuyến FPT, Công ty TNHH MTV Viễn thông Quốc tế FPT, Công ty TNHH MTV Viễn thông FPT Tân Thuận.

30. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

*Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm:*

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần FPT	Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Viễn thông Quốc tế FPT (FTI)	Công ty con
Công ty Cổ phần Dịch vụ Trực tuyến FPT (FOC)	Công ty con
Công ty TNHH MTV Viễn thông FPT Tân Thuận (CTTT)	Công ty con
Công ty Cổ phần Công nghệ Viễn thông FPT (FCN)	Công ty con
Công ty TNHH Phần mềm FPT (FSO)	Cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Hệ thống Thông tin FPT (FIS)	Cùng Tập đoàn



*Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:*

	Năm nay VND	Năm trước VND
<b>Công ty Cổ phần FPT - Công ty mẹ</b>		
Chia cổ tức bằng tiền	601.901.160.000	103.242.052.000
Bán hàng hóa và dịch vụ	554.619.399	293.834.438
Mua hàng hóa và dịch vụ	61.748.295.656	297.507.639.255
<b>Các công ty con</b>		
<b>Công ty TNHH MTV Viễn thông Quốc tế FPT (FTI)</b>		
Lợi nhuận được chia	63.204.544.981	98.100.508.385
Bán hàng hóa và dịch vụ	1.021.636.456.710	874.467.057.515
Mua tài sản cố định, hàng hóa và dịch vụ	97.664.253.447	173.085.680.206
<b>Công ty Cổ phần Dịch vụ Trực tuyến FPT (FOC)</b>		
Nhận cổ tức	41.638.790.000	191.538.434.000
Bán hàng hóa và dịch vụ	15.955.446.686	14.456.747.092
Mua tài sản cố định, hàng hóa và dịch vụ	5.506.583.448	3.688.963.152
<b>Công ty TNHH MTV Viễn thông FPT Tân Thuận (CTTT)</b>		
Lợi nhuận được chia	73.954.674.633	87.366.867.058
Bán hàng hóa và dịch vụ	111.527.102.111	22.472.624
Mua tài sản cố định, hàng hóa và dịch vụ	5.682.560.776	4.947.460.675
<b>Công ty cổ phần Viễn thông Công nghệ FPT (FCN)</b>		
Bán hàng hóa và dịch vụ	-	96.925.000
<b>Các công ty cùng Tập đoàn</b>		
<b>Công ty TNHH Phần mềm FPT (FSO)</b>		
Bán hàng hóa và dịch vụ	721.641.741	285.021.031
Mua tài sản cố định, hàng hóa và dịch vụ	1.075.203.827	608.328.611
<b>Công ty TNHH Hệ thống Thông tin FPT (FIS)</b>		
Bán hàng hóa và dịch vụ	2.681.729.393	2.619.711.605
Mua tài sản cố định, hàng hóa và dịch vụ	234.937.873.975	218.500.000

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
<b>Các khoản tương đương tiền</b>	<b>1.064.190.977</b>	<b>2.152.838.401</b>
Tiền gửi vào tài khoản tập trung của Công ty Cổ phần FPT	1.064.190.977	2.152.838.401
<b>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</b>	<b>605.581.344.763</b>	<b>247.179.381.091</b>
Công ty TNHH MTV Viễn thông Quốc tế FPT (FTI)	597.991.666.772	243.294.897.896
Công ty Cổ phần Dịch vụ Trực tuyến FPT (FOC)	4.351.167.636	3.440.522.508
Công ty Cổ phần Công nghệ Viễn thông FPT (FCN)	1.444.043.816	-
Công ty Cổ phần FPT	1.089.296.328	96.268.985
Công ty TNHH Phần mềm FPT (FSO)	355.327.509	46.310.000
Công ty TNHH Hệ thống Thông tin FPT (FIS)	349.842.702	301.381.702
<b>Phải thu ngắn hạn khác</b>	<b>5.969.556.779.757</b>	<b>3.791.170.682.474</b>
Công ty TNHH MTV Viễn thông FPT Tân Thuận (CTTT)	5.328.991.912.369	2.657.025.420.209
Công ty TNHH MTV Viễn thông Quốc tế FPT (FTI)	621.892.367.388	1.115.780.218.449
Công ty Cổ phần Công nghệ Viễn thông FPT (FCN)	14.151.500.000	13.844.043.816
Công ty TNHH Phần mềm FPT (FSO)	4.521.000.000	4.521.000.000
<b>Phải trả người bán ngắn hạn</b>	<b>257.612.179.027</b>	<b>16.875.562.507</b>
Công ty TNHH Hệ thống Thông tin FPT (FIS)	211.988.065.330	118.000.000
Công ty TNHH MTV Viễn thông Quốc tế FPT (FTI)	25.839.553.226	6.255.261
Công ty Cổ phần FPT	17.435.298.045	15.364.643.435
Công ty Cổ phần Dịch vụ Trực tuyến FPT (FOC)	1.396.658.369	334.989.911
Công ty TNHH MTV Viễn thông FPT Tân Thuận (CTTT)	495.164.709	463.073.900
Công ty TNHH Phần mềm FPT (FSO)	457.439.348	588.600.000
<b>Phải trả ngắn hạn khác</b>	<b>520.089.172.376</b>	<b>234.462.222.062</b>
Công ty Cổ phần FPT - Cổ tức phải trả	249.845.764.000	-
Công ty Cổ phần Công nghệ Viễn thông FPT (FCN)	199.081.204.900	221.581.204.900
Công ty TNHH MTV Viễn thông Quốc tế FPT (FTI)	71.162.203.476	12.881.017.162



Thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và tiền lương của Tổng Giám đốc và người quản lý khác:

Đơn vị: VND

**Thù lao thành viên Hội đồng quản trị**

STT	Họ tên	Chức danh	Năm nay
1	Hoàng Nam Tiến	Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 03 tháng 3 năm 2020)	-
2	Chu Thị Thanh Hà	Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 03 tháng 3 năm 2020)	-
		Thành viên	-
3	Trương Gia Bình	Thành viên	-
4	Lê Ngọc Diệp	Thành viên	60.000.000
5	Nguyễn Văn Khoa	Thành viên	-
6	Phạm Công Minh	Thành viên	60.000.000
7	Bùi Quang Ngọc	Thành viên (miễn nhiệm ngày 03 tháng 3 năm 2020)	-
<b>Tổng cộng</b>			<b>120.000.000</b>

**Thù lao thành viên Ban kiểm soát**

STT	Họ tên	Chức danh	Năm nay
1	Nguyễn Lương Tâm	Trưởng Ban (bổ nhiệm ngày 03 tháng 3 năm 2020)	-
2	Lương Quốc Lâm	Trưởng Ban (miễn nhiệm ngày 03 tháng 3 năm 2020)	-
3	Phan Phương Đạt	Thành viên	-
4	Đỗ Xuân Phúc	Thành viên	24.000.000
<b>Tổng cộng</b>			<b>24.000.000</b>

**Tiền lương của Tổng Giám đốc và người quản lý khác**

STT	Họ tên	Chức danh	Năm nay
1	Hoàng Việt Anh	Tổng Giám đốc	2.040.000.000
2	Nguyễn Hoàng Linh	Phó Tổng Giám đốc	1.530.000.000
3	Vũ Thị Mai Hương	Phó Tổng Giám đốc	1.530.000.000
4	Chu Hùng Thắng	Phó Tổng Giám đốc	1.530.000.000
5	Hoàng Trung Kiên	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 06 tháng 3 năm 2020)	300.000.000
6	Vũ Anh Tú	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 07 tháng 9 năm 2020)	1.050.000.000
7	Đỗ Thị Hương	Kế Toán trưởng	1.224.000.000
<b>Tổng cộng</b>			<b>9.204.000.000</b>

**31. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

**Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ**

Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu trong năm không bao gồm 548.759.606.633 VND, là số tiền cổ tức đã chốt quyền nhưng chưa được thanh toán (2019: 1.158.054.783 VND). Vì vậy, một khoản tiền tương ứng được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.

*[Signature]*

Nguyễn Thị Thu Hương  
Người lập biểu

*[Signature]*

Đỗ Thị Hương  
Kế toán trưởng



Vũ Thị Mai Hương  
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 04 tháng 3 năm 2021